

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ THIẾT KẾ SỐ 1CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51 /2025/CV-DCF

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DCF
- Địa chỉ: số 28, đường Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38230276 Fax: 028.38225050
- Email: bantgd@decofi.vn Website: http://decofi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2025
BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc): ☐
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con): ☒
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng): ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có ☐Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2025 tại đường dẫn: <http://decofi.vn/Quan hệ cổ đông>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 1/2025
 - Văn bản giải trình
- 50/2025/CV-DCF

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Huỳnh Thị Ngọc Thịnh



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1

Địa chỉ: 28 Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Website: www.decofi.vn
Email: bantgd@decofi.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Quý 1 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

MỤC LỤC

-----oOo-----

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	- Bảng cân đối kế toán	2-5
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
4	- Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	9-32

-----oOo-----



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		592.760.294.992	626.082.910.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.249.214.594	10.207.177.762
1. Tiền	111		11.249.214.594	10.207.177.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.686.322.234	428.970.467.702
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	258.883.463.016	366.216.481.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	105.526.799.455	65.463.388.607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.451.253.970	2.465.791.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.175.194.207)	(5.175.194.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		174.922.530.184	147.023.892.756
1. Hàng tồn kho	141	V.6	174.922.530.184	147.023.892.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.902.227.980	39.881.372.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.013.172.658	2.478.618.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	41.889.055.322	37.402.753.576
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		430.919.223.226	427.478.748.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		315.291.350.000	315.291.350.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	315.291.350.000	315.291.350.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.868.783.428	61.488.259.872
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	52.199.364.328	52.582.291.876
- Nguyên giá	222		82.429.153.140	81.550.112.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.229.788.812)	(28.967.820.825)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	711.906.255	850.548.300
- Nguyên giá	225		2.218.272.727	2.218.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.506.366.472)	(1.367.724.427)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	7.957.512.845	8.055.419.696
- Nguyên giá	228		12.406.366.889	12.406.366.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.448.854.044)	(4.350.947.193)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.510.207.740	4.712.660.436
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.510.207.740	4.712.660.436
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.458.527.108	12.458.527.108
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.541.472.892)	(2.541.472.892)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.790.354.950	33.527.950.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	36.790.354.950	33.527.950.765
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.023.679.518.218	1.053.561.658.720

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		526.791.245.490	568.889.289.704
I. Nợ ngắn hạn	310		524.580.123.750	566.108.770.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	201.112.791.667	262.355.736.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	18.102.233.433	42.282.366.252
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.774.910.228	8.122.073.033
4. Phải trả người lao động	314		5.234.560.728	13.260.893.786
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	39.478.334.785	46.172.129.765
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.063.315.012	10.934.433.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	248.873.198.960	181.040.358.837
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.940.778.937	1.940.778.937
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.211.121.740	2.780.519.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	211.121.740	780.519.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		496.888.272.728	484.672.369.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/03/2025	01/01/2025
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	496.888.272.728	484.672.369.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.598.505.300	100.598.505.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.876.258.334	30.876.258.334
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.413.509.094	53.197.605.382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		53.197.605.382	13.813.440.799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		12.215.903.712	39.384.164.583
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
- Nguồn kinh phí	431A		-	-
- Chi sự nghiệp	431B		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.023.679.518.218	1.053.561.658.720

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đương Đình Tâm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN MINH TÂM



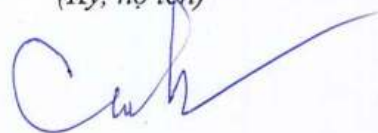
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

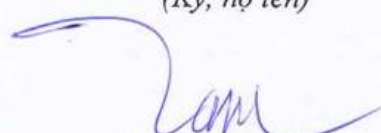
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế đến cuối Quý 1/2025	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	355.590.589.574	204.480.970.884	355.590.589.574	204.480.970.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		355.590.589.574	204.480.970.884	355.590.589.574	204.480.970.884
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	324.555.177.798	186.093.317.124	324.555.177.798	186.093.317.124
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.035.411.776	18.387.653.760	31.035.411.776	18.387.653.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	18.019.931	31.503.218	18.019.931	31.503.218
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.886.148.936	3.734.565.874	3.886.148.936	3.734.565.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.886.148.936	2.892.372.261	3.886.148.936	2.892.372.261
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	929.792.285	264.989.996	929.792.285	264.989.996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.571.690.220	11.023.159.591	11.571.690.220	11.023.159.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.665.800.266	3.396.441.517	14.665.800.266	3.396.441.517
11. Thu nhập khác	31	VI.6	812.454.374	477.604.797	812.454.374	477.604.797
12. Chi phí khác	32	VI.7	175.000.000	86.957.452	175.000.000	86.957.452
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		637.454.374	390.647.345	637.454.374	390.647.345
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.10	15.303.254.640	3.787.088.862	15.303.254.640	3.787.088.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.087.350.928	1.054.256.812	3.087.350.928	1.054.256.812
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.215.903.712	2.732.832.050	12.215.903.712	2.732.832.050

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Dương Đình Tâm 6/32



NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	TM	01/01/2025 đến 31/03/2025	01/01/2024 đến 31/03/2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	1	15.303.254.640	3.787.088.862
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2	1.498.516.883	1.138.914.302
	- Các khoản dự phòng	03	3		842.193.613
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5	(18.019.931)	(31.503.218)
	- Chi phí lãi vay	06	6	3.886.148.936	2.892.372.261
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	7	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8	20.669.900.528	8.629.065.820
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	9	61.797.843.722	(102.759.476.025)
	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	10	(27.898.637.428)	(58.623.654.133)
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	11	(110.203.323.939)	254.416.690.745
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	12	(2.796.958.100)	1.896.036.628
	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	13	-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	14	(3.886.148.936)	(2.892.372.261)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.245.514.026)	(7.617.000.000)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16	-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	17		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20	(64.562.838.179)	93.049.290.774
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	21	(1.676.587.743)	(392.930.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	18.019.931	31.503.218
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30	(1.658.567.812)	(361.426.782)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	32	-	-
3.	Tiền thu từ di vay	33	33	372.633.953.543	125.904.214.547

Chỉ tiêu		Mã số	TM	01/01/2025 đến 31/03/2025	01/01/2024 đến 31/03/2024
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	34	(305.256.132.420)	(197.066.183.731)
5.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	35	(114.378.300)	(114.378.300)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	36		(4.302.550)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	40	67.263.442.823	(71.280.650.034)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50	1.042.036.832	21.407.213.958
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60	10.207.177.762	26.393.593.765
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.249.214.594	47.800.807.723

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Cnh
Dặng Lohi Ninh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lam
Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN MINH TÂM



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 13 ngày 02 tháng 10 năm 2023.

+ Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

1- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và Chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với Phần Công việc đã hoàn thành do Công ty tự Xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01. Tiền**

Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	2.113.414.623	1.206.765.386
- Tiền gửi ngân hàng	9.135.799.971	9.000.412.376
Cộng	11.249.214.594	10.207.177.762

02. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh****b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	31/03/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào công ty con			15.000.000.000			15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	100%		15.000.000.000	100%		15.000.000.000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và nợ phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
Số dư đầu năm	7.716.667.099	4.704.016.219
Trích lập trong kỳ		6.017.387.820
Hoàn nhập trong kỳ		3.004.736.940
Số dư cuối kỳ	7.716.667.099	7.716.667.099

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	258.883.463.016	366.216.481.561
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO LẠNH KỸ NGUYÊN MỚI	33.149.759.133	37.516.832.576
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KINH DOANH NHÀ ĐẠT GIA	54.857.716.099	60.296.314.908
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN PHÚC AN GIA	748.850.253	47.457.446.426
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ - QUY NHƠN	39.531.755.794	58.464.385.151
CÔNG TY TNHH DCT PARTNERS VIỆT NAM	37.652.781.728	41.488.186.117
KHÁCH HÀNG KHÁC	92.942.600.009	120.993.316.383
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng:	258.883.463.016	366.216.481.561

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu		31/03/2025	01/01/2025
a)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	105.526.799.455	65.463.388.607
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XD TM DV NGUYỄN ĐAN	8.353.892.188	9.322.969.977
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG PHÚ KHẢI	9.384.317.800	9.150.000.000
	CÔNG TY TNHH HIỆP THUY C VÀ D	13.908.900.460	1.840.122.524
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI AN HIỆP PHÁT	15.949.234.884	15.949.234.884
	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT XÂY DỰNG PHÚ MỸ	12.761.076.053	-
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỂM NỔI	9.502.985.655	7.355.212.423
	KHÁCH HÀNG KHÁC	35.666.392.415	21.845.848.799
b)	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	Tổng:	105.526.799.455	65.463.388.607

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu		31/03/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	3.451.253.970	-	2.465.791.741	-
	- Ký cược, ký quỹ	1.096.252.119	-	827.405.130	-
	- Tạm ứng	2.189.804.497	-	1.569.191.245	-
	- Phải thu khác.	165.197.354	-	69.195.366	-
b)	Dài hạn	315.291.350.000	-	315.291.350.000	-
	- Công ty TNHH Đầu tư XD và Phát triển Kỹ Nguyên (*)	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
	- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View (**)	155.000.000.000	-	155.000.000.000	-
	- Ký cược, ký quỹ	291.350.000	-	291.350.000	-
	Cộng	318.742.603.970	-	317.757.141.741	-

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỹ Nguyên theo hợp đồng hợp tác số 06/2024/HĐHT/KN-DCF ngày 20/06/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Đambri có diện tích 41ha thuộc xã Đambri, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View theo hợp đồng hợp tác số 2024.1607-HĐNT/DCF-GRV ngày 16/07/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Green View có diện tích 98ha thuộc xã Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View sẽ hoàn thiện pháp lý để dự án được chấp thuận đi vào hoạt động, xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo cung cấp ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	15.070.112.471		9.691.710.674	
- Công cụ, dụng cụ	1.166.584.839		1.010.487.916	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.685.832.874		136.321.694.166	
Cộng	174.922.530.184	-	147.023.892.756	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	40.158.709.536	33.917.141.480	4.320.784.469	3.153.477.216	-	81.550.112.701
Số tăng trong năm	-	103.904.075	634.545.455	140.590.909	-	879.040.439
- Mua mới, xây dựng	-	103.904.075	634.545.455	140.590.909	-	879.040.439
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối quý 31/03/2025	40.158.709.536	34.021.045.555	4.955.329.924	3.294.068.125	-	82.429.153.140
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.333.579.716	6.065.561.895	2.597.070.321	971.608.893	-	28.967.820.825
Số tăng trong năm	371.877.108	678.761.490	105.982.122	105.347.267	-	1.261.967.987
- Khấu hao trong năm	371.877.108	678.761.490	105.982.122	105.347.267	-	1.261.967.987
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối quý 31/03/2025	19.705.456.824	6.744.323.385	2.703.052.443	1.076.956.160	-	30.229.788.812
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	20.825.129.820	27.851.579.585	1.723.714.148	2.181.868.323	-	52.582.291.876
Số dư cuối quý 31/03/2025	20.453.252.712	27.276.722.170	2.252.277.481	2.217.111.965	-	52.199.364.328

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.822.407.257 đồng

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp các khoản vay: 29.629.340.522 đồng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	10.793.470.889	-	-	1.612.896.000		12.406.366.889
Số tăng trong năm						
- Mua mới	-				-	-
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/03/2025	10.793.470.889	-	-	1.612.896.000	-	12.406.366.889
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.951.813.648			399.133.545		4.350.947.193
Số tăng trong năm	53.450.448			44.456.403		97.906.851
- Khấu hao trong năm	53.450.448			44.456.403		97.906.851
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/03/2025	4.005.264.096	-	-	443.589.948	-	4.448.854.044
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	6.841.657.241	-	-	1.213.762.455	-	8.055.419.696
Số dư cuối quý 31/03/2025	6.788.206.793	-	-	1.169.306.052	-	7.957.512.845

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 413.700.000 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.788.206.793 đồng

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm			2.218.272.727			2.218.272.727
Số tăng trong năm						-
Số giảm trong năm			-			-
Số dư cuối quý 31/03/2025			2.218.272.727			2.218.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế			-			-
Số dư đầu năm			1.367.724.427			1.367.724.427
Số tăng trong năm			138.642.045			138.642.045
Số giảm trong năm			-			-
Số dư cuối quý 31/03/2025	-	-	1.506.366.472	-	-	1.506.366.472
Giá trị còn lại			-			-
- Tại ngày đầu năm			850.548.300			850.548.300
Số dư cuối quý 31/03/2025			711.906.255			711.906.255

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

10. Chi phí trả trước

	Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
a)	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.013.172.658	2.478.618.743
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	394.680.674	413.969.045
	- Các khoản chi phí khác	1.618.491.984	2.064.649.698
b)	Chi phí trả trước dài hạn	36.790.354.950	33.527.950.765
	Chi phí trả trước dài hạn về SXKD	493.160.222	580.187.110
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	36.297.194.728	32.947.763.655
	- Các khoản chi phí khác	-	-
	Cộng	38.803.527.608	36.006.569.508

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
	Chi phí đầu tư máy móc thiết bị	-	-
	Cải tạo văn phòng HCM	5.510.207.740	4.712.660.436
	Cộng	5.510.207.740	4.712.660.436

12. Tài sản khác

	Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
a)	Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	41.889.055.322	37.402.753.576
	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	41.889.055.322	37.402.753.576
		-	-
b)	Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
	Cộng	41.889.055.322	37.402.753.576

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

13. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/03/2025		Phát sinh trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	248.873.198.960	248.873.198.960	372.748.331.843	304.915.491.720	181.040.358.837	181.040.358.837
Vay ngắn hạn	246.595.609.760	246.595.609.760	372.178.934.543	304.346.094.420	178.762.769.637	178.762.769.637
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (a1)	246.595.609.760	246.595.609.760	372.178.934.543	304.346.094.420	178.762.769.637	178.762.769.637
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (a2)						
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.277.589.200	2.277.589.200	569.397.300	569.397.300	2.277.589.200	2.277.589.200
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	1.820.076.000	1.820.076.000	455.019.000	455.019.000	1.820.076.000	1.820.076.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	457.513.200	457.513.200	114.378.300	114.378.300	457.513.200	457.513.200
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	211.121.740	211.121.740	-	569.397.300	780.519.040	780.519.040
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	81.339.940	81.339.940	-	455.019.000	536.358.940	536.358.940
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	129.781.800	129.781.800	-	114.378.300	244.160.100	244.160.100
Cộng	249.084.320.700	249.084.320.700	372.748.331.843	305.484.889.020	181.820.877.877	181.820.877.877

Thông tin về các hợp đồng vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0242/2023/902-CV ngày 13/04/2023 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023, số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023, số 06/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 04/01/2024, số 07/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 09/05/2024; số 08/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 27/06/2024 hạn mức cho vay tối đa 800.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023, số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023, số 06/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 04/01/2024, số 07/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 09/05/2024; số 08/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 27/06/2024. Số dư tại 31/03/2025 là 246.595.609.760 VNĐ

Thông tin về các hợp đồng vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 31/03/2025 là **1.901.415.940 VNĐ** (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.820.076.000 VNĐ)

Thông tin về các hợp đồng thuê tài chính dài hạn:

(b2) Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất là 9%/năm đến 31/12/2022, từ ngày 01/01/2023 lãi suất thay đổi theo công bố của ngân hàng; Mục đích nợ: mua xe phụ vụ sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202207046 ngày 26/07/2022, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất là 9%/năm đến ngày 31/01/2023, từ ngày 01/02/2023 lãi suất thay đổi theo công bố của ngân hàng; Mục đích nợ: mua xe phụ vụ sản xuất kinh doanh.
- Số tiền nợ tối đa 2.153.000.000 VNĐ; số dư tại thời điểm 31/03/2025 là **587.295.000 VNĐ** (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 457.513.200 VNĐ)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

14. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	201.112.791.667	201.112.791.667	262.355.736.277	262.355.736.277
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Decofi - Hoàng ân	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÂN LUẬT MIỀN NAM	16.639.964.022	16.639.964.022	20.238.526.297	20.238.526.297
CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU THÉP QH PLUS	23.503.161.144	23.503.161.144	6.933.568.740	6.933.568.740
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG TÂY	3.100.564.500	3.100.564.500	14.389.480.672	14.389.480.672
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HỒNG HÀ	3.185.563.000	3.185.563.000	13.003.287.751	13.003.287.751
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	141.559.951.298	141.559.951.298	194.667.285.114	194.667.285.114
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	201.112.791.667	201.112.791.667	262.355.736.277	262.355.736.277

15 Người mua trả tiền trước

Chi tiêu	31/03/2025	01/01/2025
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.102.233.433	42.282.366.252
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN ĐẦU TƯ KIM SƠN	-	32.800.515.921
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GREEN VIEW	9.376.263.981	9.376.263.981
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KỶ NGUYÊN	8.584.027.624	-
KHÁCH HÀNG KHÁC	141.941.828	105.586.350

b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	
Cộng	18.102.233.433	42.282.366.252

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Chỉ tiêu	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2025
a)	Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	8.122.073.033	7.693.206.630	7.040.369.435	8.774.910.228
	- Thuế giá trị gia tăng	2.572.410.198	3.485.489.345	3.194.839.778	2.863.059.765
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.372.604.799	3.087.350.928	2.245.514.026	5.214.441.701
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.177.058.036	1.085.144.557	1.564.793.831	697.408.762
	- Các loại thuế, phí khác	-	35.221.800	35.221.800	-
b)	Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
	Cộng	8.122.073.033	7.693.206.630	7.040.369.435	8.774.910.228

17 Chi phí phải trả

	Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
a)	Ngắn hạn	39.478.334.785	46.172.129.765
	- Trích trước chi phí lãi vay	-	-
	- Trích trước chi phí công trình	39.278.334.785	46.172.129.765
	- Trích trước chi phí khác	200.000.000	
b)	Dài hạn	-	
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
	Cộng	39.478.334.785	46.172.129.765

18 Phải trả khác

	Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
a)	Ngắn hạn	1.063.315.012	10.934.433.777
	- Kinh phí công đoàn phải nộp	134.626.200	43.302.600
	- Phải trả trợ cấp thôi việc	58.435.149	58.435.149
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	602.634.900	602.634.900
	- Công ty CP Kết Cấu Thép Decofi	165.000.000	165.000.000
	- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Winbuild		10.000.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.618.763	65.061.128
b)	Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	Cộng	3.063.315.012	12.934.433.777

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025****19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	100.598.505.300	29.816.489.487	16.462.862.917	446.877.857.704
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				39.384.164.583	39.384.164.583
- Tăng khác			1.059.768.847		1.059.768.847
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				2.649.422.118	2.649.422.118
+ Quỹ đầu tư phát triển:				1.059.768.847	1.059.768.847
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:				794.826.635	794.826.635
+ Thưởng ban điều hành:					-
+ Tiền thù lao:				794.826.636	794.826.636
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	100.598.505.300	30.876.258.334	53.197.605.382	484.672.369.016
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				12.215.903.712	12.215.903.712
- Tăng khác (Quỹ đầu tư phát triển)					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác				-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển:					-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:					-
+ Thưởng ban điều hành:				-	-
+ Tiền thù lao:					-
Số dư cuối quý 31/03/2025	300.000.000.000	100.598.505.300	30.876.258.334	65.413.509.094	496.888.272.728

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2025		01/01/2025	
	Vốn góp (31/03/2025)	Tỷ lệ	Vốn góp (01/01/2025)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long	60.000.000.000	20,0%	60.000.000.000	20,0%
C.ty TNHH Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	41.194.700.000	13,7%	41.194.700.000	13,7%
Cổ đông khác	198.805.300.000	66,3%	198.805.300.000	66,3%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.186.529.409	8.948.181.592	7.186.529.409	8.948.181.592
Doanh thu hợp đồng xây dựng	348.404.060.165	195.532.789.292	348.404.060.165	195.532.789.292
Cộng	355.590.589.574	204.480.970.884	355.590.589.574	204.480.970.884

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		-		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		-		
Doanh thu khác		-		
Cộng	-	-		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.616.279.816	7.096.020.691	5.616.279.816	7.096.020.691
Giá vốn hợp đồng xây dựng	318.938.897.982	178.997.296.433	318.938.897.982	178.997.296.433
Cộng	324.555.177.798	186.093.317.124	324.555.177.798	186.093.317.124

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.019.931	31.503.218	18.019.931	31.503.218
Cộng	18.019.931	31.503.218	18.019.931	31.503.218

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
- Chi phí lãi vay	3.886.148.936	2.892.372.261	3.886.148.936	2.892.372.261
- Dự phòng các khoản đầu tư	-	842.193.613	-	842.193.613
Cộng	3.886.148.936	3.734.565.874	3.886.148.936	3.734.565.874

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
Thanh lý CCDC, Phế liệu	780.698.374	477.604.298	780.698.374	477.604.298
Thu nhập khác:	31.756.000	499	31.756.000	499
Cộng	812.454.374	477.604.797	812.454.374	477.604.797

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
Chi phí khác	175.000.000	86.957.452	175.000.000	86.957.452
Cộng	175.000.000	86.957.452	175.000.000	86.957.452

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	929.792.285	264.989.996	929.792.285	264.989.996
	Chi phí bằng tiền khác	929.792.285	264.989.996	929.792.285	264.989.996
b)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.571.690.220	11.023.159.591	11.571.690.220	11.023.159.591
	Chi phí nhân viên	6.197.422.690	7.182.741.348	6.197.422.690	7.182.741.348
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	644.059.064	1.221.770.048	644.059.064	1.221.770.048
	Chi phí khấu hao TSCĐ	272.113.703	266.011.941	272.113.703	266.011.941
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.163.976	959.713.655	675.163.976	959.713.655
	- Chi phí khác bằng tiền	3.782.930.787	1.392.922.599	3.782.930.787	1.392.922.599
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, công cụ	149.303.853.582	85.307.082.405	149.303.853.582	85.307.082.405
	- Chi phí nhân công	18.350.719.635	18.023.412.262	18.350.719.635	18.023.412.262
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.498.516.883	1.138.914.302	1.498.516.883	1.138.914.302
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.038.655.240	142.567.816.863	184.038.655.240	142.567.816.863
	- Chi phí khác bằng tiền	6.229.053.671	2.728.904.689	6.229.053.671	2.728.904.689
	Cộng	359.420.799.011	249.766.130.521	359.420.799.011	249.766.130.521

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.303.254.640	3.787.088.862	15.303.254.640	3.787.088.862
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	133.500.000	1.484.195.197	133.500.000	1.484.195.197
- Các khoản điều chỉnh tăng	133.500.000	1.484.195.197	133.500.000	1.484.195.197
+ Chi phí không được trừ	133.500.000	1.484.195.197	133.500.000	1.484.195.197
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Thu nhập không chịu thuế				-
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	15.436.754.640	5.271.284.059	15.436.754.640	5.271.284.059
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	3.087.350.928	1.054.256.812	3.087.350.928	1.054.256.812
Tổng chi phí thuế TNDN:	3.087.350.928	1.054.256.812	3.087.350.928	1.054.256.812

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025****VII. Những thông tin khác**

1. Lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Nội dung	Quý I/2025	Quý I/2024
Hội đồng quản trị, Ban TGD				
Ông Phạm Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	510.000.000	41.000.000
Ông Nguyễn Bá Thọ	TV. HĐQT	Thù lao	130.000.000	
Ông Hồ Viết Trung	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	
Ông Nguyễn Minh Tâm	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	
	Tổng GD	Thu nhập	686.392.818	564.410.870
Ông Chu Quang Huân	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	
	Phó Tổng GD	Thu nhập	609.878.847	491.003.154
Ban Kiểm soát				
Bà Trần Thị Bình An	Trưởng BKS	Thù lao	280.000.000	32.000.000
Bà Lê Thị Minh	TV.BKS	Thù lao	30.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Bá Thọ	TV.BKS	Thù lao		25.000.000
Bà Lê Thị Tình	TV.BKS	Thù lao	24.000.000	
Các thành viên chủ chốt khác				
Ông Lê Thanh Tùng	GD Tài Chính	Thu nhập	283.215.104	
Ông Dương Đình Tâm	Kế toán trưởng	Thu nhập	359.996.354	266.557.444

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý 1 năm 2025 và lũy kế 03 tháng năm 2025

VII Những thông tin khác
2. Thông tin về các bên liên quan:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch		Giá trị khoản phải thu/ phải trả (VNĐ)
				Quý 1/2025	Lũy kế đến 31/03/2025	
a	Công ty TNHH Biển Quê hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	27.463.820.834	27.463.820.834	4.392.152.459
	Công ty CP kho lạnh Kỳ nguyên mới	Bên liên quan	Tiền điện, nước thi công	66.874.987	66.874.987	(23.257.915)
		Bên liên quan	Thi công xây dựng	91.808.720.381	91.808.720.381	33.149.759.133
c	Công ty CP chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Phí dịch vụ	50.000.000	50.000.000	-
d	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Thi công xây dựng	-	-	2.076.815.134
e	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View	Bên liên quan	Tạm ứng tiền thi công xây dựng		-	(9.376.263.981)
		Bên liên quan	Góp vốn đầu tư		-	155.000.000.000
i	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phúc An Gia	Bên liên quan	Thi công xây dựng	47.343.570.464	47.343.570.464	748.850.253
k	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỳ Nguyên	Bên liên quan	Thi công xây dựng	12.827.416.779	12.827.416.779	(8.584.027.624)
		Bên liên quan	Góp vốn đầu tư		-	160.000.000.000
l	Công ty TNHH MTV XD DECOFI Hoàng Ân	Công ty con	Thuê thi công		-	(13.123.587.703)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
5. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Ninh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dương Đình Tâm

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN MINH TÂM